

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 12: Mua sắm thuốc bổ sung sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá; Thông tư số 15/2021/TT-BYT ngày 24/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 ban hành Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu điều trị, giá

thuốc và khả năng cung cấp; Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 3663/TTr-BVĐKT ngày 13/10/2023 và Tờ trình số 3902/TTr-BVĐKT ngày 31/10/2023; đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo số 5193/BC-SYT ngày 10 tháng 11 năm 2023 về kết quả thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 12: Mua sắm thuốc bổ sung sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa năm 2024, kèm theo các hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 12: Mua sắm thuốc bổ sung sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa năm 2024, gồm các nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Gói thầu số 12: Mua sắm thuốc bổ sung sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa năm 2024.
2. Giá gói thầu: 4.296.420.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn tỷ, hai trăm chín mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng*). Theo từng phần, chi tiết tại phụ lục kèm theo.
3. Nguồn vốn: Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.
4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Mua sắm trực tiếp.
5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.
6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2023.
7. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
8. Thời gian thực hiện hợp đồng: Kể từ khi hợp đồng có hiệu lực đến 30/6/2024.

Điều 2. Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Y tế; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Giám đốc Bệnh

viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX_{NVH}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG THUỐC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Nhà sản xuất- Nước sản xuất	Dạng bào chế, Quy cách đóng gói, Đường dùng	SĐK hoặc GPLH	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
Tổng Nhóm 1: Gồm 07 phần (07 mặt hàng), giá trị 2.634.830.000 đồng											
1	Partamol Tab	Paracetamol	N1	500mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1- Việt Nam	Viên nén, hộp 10 vỉ x 10 viên, uống	VD-23978-15	Viên	80.000	480	38.400.000
2	Efferalgan	Paracetamol	N1	500mg	UPSA SAS - Pháp	Viên nén sủi bọt, Hộp 4 vỉ x 4 viên, Uống	VN-21216-18	Viên	35.000	2.450	85.750.000
3	Advate	Octocog alfa (recombinant human coagulation factor VIII (rFVIII))	N1	250 IU	CSSX: Baxalta Manufacturing Sarl; Cơ sở xuất xưởng, dán nhãn, đóng gói và kiểm soát chất lượng: Baxalta Belgium Manufacturing S.A. Cơ sở sản xuất dung môi: Siegfried Hameln GmbH - CSSX: Thụy Sỹ; Cơ sở xuất xưởng, dán nhãn, đóng gói và kiểm soát chất lượng: Bi; Cơ sở sản xuất dung môi: Đức	Bột đông khô và dung môi pha dung dịch tiêm/ Mỗi kit gồm 1 lọ bột đông khô, 1 lọ nước cất pha tiêm x 2ml và 1 bộ dụng cụ hoàn nguyên và tiêm truyền/ Tiêm tĩnh mạch	QLSP-H03-1167-19	Bộ	2.000	895.000	1.790.000.000
4	Carmotop 25mg	Metoprolol tartrat	N1	25mg	S.C. Magistra C & C SRL - Romania	Viên nén, Hộp 3 vỉ, vỉ 10 viên, Uống	VN-21529-18	Viên	300.000	1.586	475.800.000

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Nhà sản xuất- Nước sản xuất	Dạng bào chế, Quy cách đóng gói, Đường dùng	SĐK hoặc GPLH	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
5	Felodipine Stella 5mg retard	Felodipin	N1	5mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-chi nhánh 1- Việt Nam	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Uống	VD-26562-17	Viên	100.000	1.400	140.000.000
6	Polfurid	Furosemid	N1	40mg	Polfarmex S.A; Poland	Viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Uống	VN-22449-19	Viên	26.000	2.880	74.880.000
7	Spulit	Itraconazol	N1	100mg	S.C. Slavia Pharm S.R.L - Romania	Viên nang cứng; Hộp 6 vỉ; vỉ 5 viên; Uống	VN-19599-16	Viên	2.000	15.000	30.000.000
Tổng Nhóm 2: Gồm 02 phần (02 mặt hàng), giá trị 110.450.000 đồng											
8	Alsiful S.R. Tablets 10mg	Alfuzosin hydroclorid	N2	10mg	2nd Plant, Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd.-Đài Loan	Viên nén phóng thích kéo dài, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Uống	VN-22539-20	Viên	15.000	5.200	78.000.000
9	Simvastatin Savi 20	Simvastatin	N2	20mg	Công ty CPDP Savi - Việt Nam	Viên nén bao phim; Hộp 3 vỉ; Vỉ 10 viên; Uống	VD-25275-16	Viên	50.000	649	32.450.000
Tổng Nhóm 4: Gồm 06 phần (06 mặt hàng), giá trị 237.690.000 đồng											
10	Gourcuff-5	Alfuzosin HCL	N4	5mg	Công Ty CPDP Đạt Vi Phú, Việt Nam	Viên nén bao phim, Hộp 10 vỉ x 10 viên, uống	VD-28912-18	Viên	15.000	5.800	87.000.000
11	BFS-Adenosin	Adenosine	N4	3mg/1ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội- Việt Nam	Dung dịch tiêm, Hộp 10 lọ, 20 lọ, 50 lọ x 2ml, Tiêm	VD-31612-19	Lọ	30	800.000	24.000.000
12	Zencombi	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat);	N4	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Dung dịch dùng cho khí dung, Hộp 10 lọ x 2,5ml. Hộp 20 lọ	VD-26776-17	Lọ	4.000	12.600	50.400.000

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Nhà sản xuất- Nước sản xuất	Dạng bào chế, Quy cách đóng gói, Đường dùng	SĐK hoặc GPLH	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
		Ipratropium bromid				x 2,5ml. Hộp 50 lọ x 2,5ml, Hít qua máy khí dung					
13	Nước cất tiêm	Nước cất pha tiêm	N4	10ml	Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương/ Việt Nam	Hộp 10 ống, 20 ống, 50 ống 10ml; Thuốc tiêm	VD-18797-13	Ống	60.000	680	40.800.000
14	Meza-Calci D3	Calci carbonat (tương ứng với 300 mg calci) + Vitamin D3	N4	750mg + 200IU	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Viên nén bao phim, hộp 6 vỉ, vỉ 10 viên, Uống	VD-31110-18	Viên	30.000	798	23.940.000
15	Atorvastatin 20	Atorvastatin	N4	20mg	Công ty cổ phần Dược Medipharco/ Việt Nam	Hộp 3 vỉ X 10 Viên nén bao phim, uống	VD-33343-19	Viên	70.000	165	11.550.000
Tổng Nhóm 5: Gồm 01 phần (01 mặt hàng), giá trị 1.313.450.000 đồng											
16	Vaxcel Heparin Sodium Injection 5000 IU/ml	Heparin (natri)	N5	25.000IU U/5ml	Kotra Pharma (M) SDN. BHD, Malaysia	Dung dịch tiêm, Hộp 10 ống x 5ml, Tiêm	QLSP-1093-18	Ống	10.900	120.500	1.313.450.000
Tổng 16 phần (16 mặt hàng)				Tổng giá trị 4.296.420.000 đồng (Bằng chữ: Bốn tỷ, hai trăm chín mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng)./.							